

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	4 599 410 235 686	3 731 062 011 987
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	823 561 969 459	979 359 432 981
1 - Tiền	111	823 561 969 459	979 359 432 981
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2 807 581 309 370	2 090 528 164 173
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 670 447 817 357	2 003 075 902 043
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	133 562 382 772	82 454 967 817
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	77 364 996 602	78 692 841 677
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(73 793 887 361)	(73 802 869 320)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	107 321 956
IV - Hàng tồn kho	140	964 019 263 034	656 755 318 526
1 - Hàng tồn kho	141	964 019 263 034	656 755 318 526
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	4 247 693 823	4 419 096 307
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	861 201 944	997 084 818
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	222 805 199	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3 163 686 680	3 420 485 834
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	389 310 311 182	294 949 659 747
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 184 220 916	1 184 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 184 220 916	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	264 103 263 105	290 535 214 695
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	196 777 897 706	226 485 817 759
- Nguyên giá	222	825 969 817 804	793 324 989 501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(629 191 920 098)	(566 839 171 742)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	67 325 365 399	64 049 396 936
- Nguyên giá	228	88 453 774 864	78 970 695 623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(21 128 409 465)	(14 921 298 687)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	119 710 207 186	394 134 855
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	119 710 207 186	394 134 855
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 312 619 975	2 836 089 281
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 312 619 975	2 836 089 281
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	4 988 720 546 868	4 026 011 671 734
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	3 785 759 099 511	2 946 703 834 449

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I - Nợ ngắn hạn	310	3 784 921 613 117	2 945 866 348 055
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	931 321 081 393	440 062 151 608
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16 286 375 258	14 075 717 490
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46 753 815 100	99 456 183 125
4 - Phải trả người lao động	314	61 947 177 392	56 229 366 516
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	212 553 026 003	305 800 991 549
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	61 807 350 719	47 592 061 585
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 265 429 295 486	1 844 936 894 137
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	188 823 491 766	137 712 982 045
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	1 202 961 447 357	1 079 307 837 285
I - Vốn chủ sở hữu	410	1 202 961 447 357	1 079 307 837 285
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	408 341 391 980	289 155 284 170
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	266 701 875 585	192 763 774 231
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	232 111 679 792	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	232 111 679 792	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	4 988 720 546 868	4 026 011 671 734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý III - năm 2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	776 414 738 150	1025 503 901 070	3457 619 416 968	3066 910 526 658
2- Các khoản giảm trừ	02	1 484 470 618	1 986 558 669	7 201 076 742	7 235 526 590
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	774 930 267 532	1023 517 342 401	3450 418 340 226	3059 675 000 068
4- Giá vốn hàng bán	11	520 935 412 781	686 592 593 720	2439 850 163 349	2055 765 046 332
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	253 994 854 751	336 924 748 681	1010 568 176 877	1003 909 953 736
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	2 706 368 424	550 980 280	5 360 549 719	7 769 157 616
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	15 264 928 943	14 702 923 347	39 712 107 385	50 592 445 917
8- Chi phí bán hàng	25	156 492 732 720	204 987 750 506	583 697 100 698	585 431 066 525
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31 818 871 758	29 896 128 512	97 914 653 310	112 798 906 039
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	53 124 689 754	87 888 926 596	294 604 865 203	262 856 692 871
11- Thu nhập khác	31	254 546 112	36 752 405	312 504 324	591 742 224
12- Chi phí khác	32			1 341 059 494	808 836 909
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	254 546 112	36 752 405	-1 028 555 170	- 217 094 685
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	53 379 235 866	87 925 679 001	293 576 310 033	262 639 598 186
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	11 207 846 093	18 240 416 272	61 464 630 241	54 965 667 655
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	42 171 389 773	69 685 262 729	232 111 679 792	207 673 930 531
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 492.45	6 059.59	19 222.50	18 058.60

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	30-09-2021	30-09-2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		293 576 310 033	262 639 598 186
2. Điều chỉnh cho các khoản		125 374 566 543	107 116 300 407
- Khấu hao tài sản cố định		90 008 596 946	64 086 190 149
- Các khoản dự phòng		(8 981 959)	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2 126 014 244)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 377 822 566)	(4 629 216 011)
- Chi phí lãi vay		38 878 788 366	47 659 326 269
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		418 950 876 576	369 755 898 593
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(717 008 643 628)	(297 081 090 449)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(307 263 944 508)	21 367 159 724
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		348 237 761 377	(45 345 972 818)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 340 647 820)	617 214 811
Tiền lãi vay đã trả		(38 986 392 216)	(48 300 202 917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80 776 223 392)	(36 521 008 637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28 195 605 112	8 213 676 880
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(28 040 629 244)	(8 746 600 947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(378 032 237 743)	(36 040 925 760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(169 447 949 694)	(63 747 885 967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	256 909 090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1 377 822 566	7 769 157 616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(168 070 127 128)	(55 721 819 261)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 355 698 085 384	2 056 667 182 377
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 935 205 684 035)	(2 045 451 288 427)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30 187 500 000)	(28 750 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		390 304 901 349	(17 534 106 050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(155 797 463 522)	(109 296 851 071)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		979 359 432 981	657 366 550 290
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		823 561 969 459	548 069 699 219

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 120.750.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.
-

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-09-2021	01-01-2021
Tiền mặt tại quỹ	7 004 363 064	13 468 337 646
Tiền gửi ngân hàng	816 557 606 395	965 891 095 335
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	823 561 969 459	979 359 432 981

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2021	01-01-2021
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2021	01-01-2021
1. Phải thu khách hàng	2 670 447 817 357	2 003 075 902 043
2. Trả trước cho người bán	133 562 382 772	82 454 967 817
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	77 364 996 602	78 692 841 677
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(73 793 887 361)	(73 802 869 320)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	107 321 956
Cộng	2 807 581 309 370	2 090 528 164 173

4. Hàng tồn kho	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2021	01-01-2021
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	448 226 661 466	216 536 289 739
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 194 936 852	1 160 672 049
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116 169 166 575	84 130 650 218
Thành phẩm tồn kho	398 428 498 142	354 927 706 521
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	964 019 263 034	656 755 318 526

5. Các khoản thuế phải thu	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2021	01-01-2021
Thuế GTGT được khấu trừ	222 805 199	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3 163 686 680	3 420 485 834
Cộng	3 386 491 879	3 422 011 489

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
7. Chi phí trả trước dài hạn	30-09-2021	01-01-2021
Số dư đầu năm		2 836 089 281
Tăng trong kỳ		4 823 172 928
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		3 346 642 234
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		4 312 619 975

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2021	01-01-2021
Chi phí vận chuyển máy các loại	74 288 481	72 438 481
Chế tạo máy	321 696 373	321 696 374
Đại tu lò phích	1 321 105 948	
Dự án Hòa Lạc	117 993 116 384	
Chi phí XD CBDD khác		
Cộng	119 710 207 186	394 134 855

9. Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2021	01-01-2021
Vay ngắn hạn	2 265 429 295 486	1 844 936 894 137
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	2 265 429 295 486	1 844 936 894 137

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2021	01-01-2021
Phải trả người bán ngắn hạn	931 321 081 393	440 062 151 608
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 286 375 258	14 075 717 490
Cộng	947 607 456 651	454 137 869 098

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-09-2021	01-01-2021
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	46 753 815 100	99 456 183 125
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	46 753 815 100	99 456 183 125

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2021	01-01-2021
Chi phí phải trả ngắn hạn	212 553 026 003	305 800 991 549
Cộng	212 553 026 003	305 800 991 549

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2021	01-01-2021
Kinh phí công đoàn	7 512 440 452	6 705 964 537
Bảo hiểm xã hội	725 619 332	384 641 241
Các khoản phải trả phải nộp khác	53 569 290 935	40 501 455 807
Cộng	61 807 350 719	47 592 061 585

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2021	01-01-2021
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	289 155 284 170	137 712 982 045	307 332 278 884
- Tăng vốn trong kỳ	5 750 000 000	119 186 107 810	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		0	84 020 569 720	293 576 310 033
- Giảm vốn trong kỳ			32 910 059 999	338 609 409 125
- Chia cổ tức trong kỳ				30 187 500 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2021	120 750 000 000	408 341 391 980	188 823 491 766	232 111 679 792

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006CN/GCNCP-VSD-2 ngày 12/4/2021 với số lượng 575.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2021	01-01-2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5 750 000 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120 750 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2021	01-01-2021
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12 075 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-09-2021**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	3 457 619 416 968
+ Doanh thu bán hàng	3 457 619 416 968
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7 201 076 742
Doanh thu thuần	3 450 418 340 226
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	5 360 549 719
Lãi tiền gửi	1 377 822 566
Chênh lệch tỷ giá	3 982 727 153
Cộng	3 455 778 889 945

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	38 878 788 366
Chênh lệch tỷ giá	833 319 019
Cộng	39 712 107 385

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-09-2021

Hoàn thuế	253 982 280
Thu khác	58 522 044
Cộng	312 504 324

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-09-2021

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 769 915 604 460
Chi phí nhân công	612 367 121 231
Chi phí khấu hao TSCĐ	71 740 656 022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466 594 881 900
Chi phí khác bằng tiền	213 545 204 003
Cộng	3 134 163 467 616

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2021	01-01-2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	293 576 310 033	307 332 278 884
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	307 323 151 204	-
Thuế TNDN phải nộp	61 464 630 241	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	232 111 679 792	307 332 278 884

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01/01/2021	307 332 278 884
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	232 111 679 792
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	307 332 278 884
+ Trích quỹ khác	73 938 101 354
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	84 020 569 720
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	30 187 500 000
+ Phân phối cổ tức	119 186 107 810
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Số dư 30/09/2021	232 111 679 792

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 9 : 51.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	192 150 302 755	533 275 612 199	34 563 494 852	30 252 415 747	3 083 163 948	793 324 989 501
2	Tăng trong kỳ	3 756 698 130	30 771 370 699	555 000 000	742 556 365	-	35 825 625 194
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	3 756 698 130					3 756 698 130
	- Do mua sắm	-	30 771 370 699	555 000 000	742 556 365	-	32 068 927 064
3	Giảm trong kỳ	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2021)	195 907 000 885	560 902 175 037	35 118 494 852	30 958 983 082	3 083 163 948	825 969 817 804
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	163 760 378 282	361 612 521 972	20 967 208 382	17 499 228 157	2 999 834 949	566 839 171 742
2	Tăng trong kỳ	5 937 888 298	52 696 844 999	2 751 089 779	4 078 616 893	69 105 278	65 533 545 247
	- Do trích khấu hao	5 937 888 298	52 696 844 999	2 751 089 779	4 078 616 893	69 105 278	65 533 545 247
3	Giảm trong kỳ	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	3 144 807 861	-	35 989 030	-	3 180 796 891
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2021)	169 698 266 580	411 164 559 110	23 718 298 161	21 541 856 020	3 068 940 227	629 191 920 098
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	28 389 924 473	171 663 090 227	13 596 286 470	12 753 187 590	83 328 999	226 485 817 759
2	Số cuối kỳ (30-09-2021)	26 208 734 305	149 737 615 927	11 400 196 691	9 417 127 062	14 223 721	196 777 897 706